TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CỦ CHI** THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 458 /2024/DS-ST
Ngày 18-7-2024
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỦ CHI, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hà Thị Xuân Lan.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Văn Dương; 2. Ông Thái Văn Sơn

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Tâm – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh: Bà Nguyễn Ngọc Diệu –Kiểm sát viên.

Ngày 25/6/2024 và ngày 18/7/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Củ Chi xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 642/2023/TLST-DSST ngày 27 tháng 11 năm 2023 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 231/2024/QĐXXST-DS ngày 20 tháng 5 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 288/2024/QĐST-DS ngày 11 tháng 6 năm 2024 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 18/2024/QĐST-DS ngày 25 tháng 6 năm 2024 giữa:

* *Nguyên đơn:* Ngân hàng TMCP A; Địa chỉ trụ sở chính: Số 34A-34B, H, phường P, quận H, Thành phố Hà Nội;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phương Thành L - Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị; Người đại diện theo ủy quyền: ông Trần Tiến D– Phó tổng giám đốc;

Ông D ủy quyền lại: Ông Nguyễn Minh P – Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng TMCP A – Chi nhánh C và ông Đặng Minh H – Nhân viên xử lý nợ Ngân hàng TMCP A - Chi nhánh C;

Địa chỉ liên lạc: Ngân hàng TMCP A - Chi nhánh C; Số D3, Khu công nghiệp T, ấp B, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

* *Bị đơn:* 1/ Ông Phan Tiến D1, sinh năm: 1966; (có đơn xin vắng mặt).

2/ Bà Trương Mỹ D1, sinh năm 1968; (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Tổ 05, ấp Đ, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện ngày 15/9/2020 và các lời khai của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án trình bày:

Ngày 26/05/2009, ông Phan Tiến D1 và bà Trương Mỹ D1 đã ký Hợp đồng tín dụng số 85/09/HĐTG-VAB/CNCC để vay vốn tại Ngân hàng TMCP A – Chi nhánh C (Gọi tắt là Ngân hàng A), chi tiết thoả thuận như sau: Số tiền vay là : 450.000.000 đồng (*Bốn trăm năm mươi triệu đồng*), Thời hạn vay là 36 tháng (từ ngày 27/5/2009 đến ngày 27/5/2012), Phương thức trả gốc, lãi: Trả góp vốn và lãi hàng tháng, Mục đích vay: Thanh toán tiền mua xe tải chuyên chở thuê, Lãi suất vay trong hạn : 0,875%/tháng, Lãi suất được điều chỉnh 03 tháng/lần, Lãi suất đang áp dụng là 19%/năm, Lãi suất quá hạn là 150% lãi suất trong hạn, Lãi suất phạt chậm trả là 150% lãi suất trong hạn.

Việc vay tiền trên được đảm bảo bằng xe ô tô tải mui phủ hiệu MITSUBISHI, số máy: 4D34M21149, số khung: 85PG81000310, biển số đăng ký 70K-2212 *(theo Giấy đăng ký xe ô tô số 007010 do Công An Tây ninh cấp ngày 27/4/2009)* do ông Phan Tiến D1 và Trương Mỹ D1 đứng tên chủ sở hữu thế chấp cho Ngân Hàng TMCP A – Chi nhánh C theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 206/HĐTC-VAB/CNCC ngày 26/5/2009 được chứng thực tại Phòng Công chứng số 1 - tỉnh Tây Ninh, số công chứng: 2397, quyển số 03 TP/CC-SCC/HĐGD; đăng ký giao dịch bảo đảm tại Trung tâm đăng ký giao dịch tài sản tại Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 27/5/2009; số hồ sơ B090503915BD số đơn BT09011603BD.

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, ông D1 và bà D2 đã vi phạm quy định về thanh toán tiền lãi và vốn vay cho ngân hàng theo Điều 6 và Điều 9 của Hợp đồng tín dụng trả góp số 85/09/HĐTG-VAB/CNCC ngày 26/5/2009. Mặc dù Ngân hàng A đã nhiều lần đôn đốc, gửi thư mời nhắc nhở và tạo điều kiện cho khách hàng trả nợ nhưng ông D1, bà D2 vẫn không thực hiện việc thanh toán nợ vay cho ngân hàng. Lần cuối, ông D1 cam kết đến hết ngày 30/6/2018, trả hết nợ cho ngân hàng nhưng vẫn không thực hiện được.

Tại đơn khởi kiện ngày 18/9/2018, Ngân hàngA khởi kiện yêu cầu: Chấm dứt hiệu lực của HĐTD số 85/09/HĐTG-VAB/CNCC ký kết ngày 26/5/2009 giữa ông Phan Tiến D1, bà Trương Mỹ D1 và Ngân hàng TMCP A– Chi nhánh C; buộc ông D1, bà D2 phải trả cho Ngân hàng A – Chi nhánh C tổng số nợ bao gồm: 342.748.000 đồng nợ gốc; tổng lãi tạm tính đến ngày 21/8/2018 là 832.681.297 đồng và tiền lãi phát sinh cho đến khi trả hết nợ cho Ngân hàng. Trường hợp ông D1, bà D2 không trả được nợ vay của hợp đồng tín dụng nêu trên cho Ngân Hàng TMCP A, kính đề nghị Quý Tòa cho phát mại tài sản thế chấp để Ngân Hàng thu hồi vốn và lãi theo như thỏa thuận của các bên trong hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp.

Tính đến ngày 18/07/2024, tổng số nợ ông D1, bà D2 phải trả được tính như sau: Vốn vay là 450.000.000 đồng, vốn đã trả là 107.252.000 đồng, vốn còn phải trả là 342.748.000 đồng; Lãi trong hạn phải trả là 33.603.928 đồng; Lãi phạt gốc quá hạn là 1.312.883.695 đồng, Lãi phạt chậm trả là 129.159.580 đồng; tổng cộng là 1.818.395.203 đồng.

Nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ông D1, bà D2 phải trả cho Ngân hàng A tổng số nợ bao gồm: 342.748.000 đồng nợ gốc; tổng lãi tạm tính đến ngày 18/07/2024 là 1.346.487.623 đồng. Trong trường hợp ông D1, bà D2 không thực hiện được nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng, kính đề nghị Quý Tòa cho phát mãi tài sản bảo đảm là: Xe ô tô tải mui phủ hiệu MITSUBISHI, số máy: 4D34M21149, số khung: 85PG81000310, biển số đăng ký 70K-2212 (theo Giấy đăng ký xe ô tô số 007010 do Công An Tây ninh cấp ngày 27/4/2009). Kể từ ngày tiếp theo của ngày

xét xử sơ thẩm, ông D1, bà D2 có trách nhiệm trả lãi phát sinh theo thoả thuận của hợp đồng cho đến ngày thanh toán xong khoản nợ.

Các tài liệu chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp để chứng minh cho yêu cầu của mình gồm: Đơn khởi kiện, bản tự khai, Hồ sơ pháp lý của nguyên đơn, Giấy uỷ quyền số 119A ngày 05/9/2018, Giấy uỷ quyền số 137A ngày 06/10/2018, Giấy uỷ quyền số 14 ngày 06/02/2018, Giấy uỷ quyền số 028 ngày 02/3/2015, Giấy đề nghị vay tiền, Hợp đồng thế chấp tài sản, Hợp đồng tín dụng trả góp, Đơn yêu cầu đăng ký giao dịch đảm bảo, Bản sao y Giấy đăng ký xe ô tô, Biên bản làm việc, Giấy chứng nhận kết hôn, Bảng kê thu lãi, Chứng minh nhân dân dân (photo) của bị đơn, Sổ hộ khẩu (photo) của bị đơn.

Bị đơn ông Phan Tiến D1 theo nội dung các lời khai trong quá trình tố tụng trình bày: Ông đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông chịu trách nhiệm trả nợ thay cho vợ ông luôn, hiện vợ chồng ông vẫn còn quan hệ hôn nhân. Nay do hoàn cảnh khó khăn nên ông chưa trả được nợ cho Ngân hàng. Toà án giải quyết như thế nào thì ông xin chấp hành như vậy. Do ông đang đi làm hồ kiếm sống nên ông xin vắng mặt trong toàn bộ quá trình tố tụng. Các tài liệu chứng cứ mà ông D1 cung cấp: Bản tự khai, Đơn xin vắng mặt.

Bị đơn bà Trương Mỹ D2 đã được Tòa án tống đạt thông báo thụ lý vụ án; Thông báo mở phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải hợp lệ mà vẫn vắng mặt. Do đó, Tòa quyết định đưa vụ án ra xét xử vắng mặt bà D2.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên Tòa: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến khi xét xử, tại phiên tòa, Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án cũng như Hội đồng xét xử sơ thẩm đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về tố tụng: Tòa án ra Quyết định xét xử và giao quyết định đưa vụ án ra xét xử, hồ sơ giao đến Viện kiểm sát đảm bảo đúng hạn cho Viện kiểm sát theo quy định tại Điều 220 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về nội dung vụ án, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi phát biểu; căn cứ vào toàn bộ tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và diễn biến tại phiên tòa, xét thấy yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận. Đề nghị hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 điều 35, điểm b, g khoản 1 Điều 40, Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Khoản 2 Điều 357; Điều 463; Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 91, 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn và đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Theo nội dung đơn khởi kiện có cơ sở xác định quan hệ pháp luật là *"tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản"* được quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm b, g khoản 1 Điều 40 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; xét thấy tranh chấp phát sinh từ hoạt động của Chi nhánh Ngân hàng A và nơi thực hiện hợp đồng tại huyện Củ Chi, đồng thời nguyên đơn cũng có yêu cầu

lựa chọn Toà án nhân dân huyện Củ Chi giải quyết vụ án nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Củ Chi.

Về sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn là ông Phan Tiến D1 có yêu cầu vắng mặt trong toàn bộ quá trình tố tụng và bà Trương Mỹ D2 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt; Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông D1, bà D2 theo quy định.

[2] Về nội dung:

Xét yêu cầu của nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ông D1, bà D2 thanh toán số tiền tổng cộng là 1.689.235.623 đồng (bao gồm nợ gốc là 342.748.000 đồng+ tiền lãi trong hạn là 33.603.928 đồng + lãi quá hạn tính đến ngày 18/07/2024 là 1.312.883.695 đồng. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, ông D1, bà D2 có trách nhiệm trả lãi phát sinh cho đến ngày thanh toán xong khoản nợ. Trong trường hợp ông D1, bà D2 không thực hiện được nghĩa vụ trả nợ đề nghị Cơ quan có thẩm quyền phát mãi tài sản bảo đảm là: Xe ô tô tải mui phủ hiệu MITSUBISHI, số máy: 4D34M21149, số khung: 85PG81000310, biển số đăng ký 70K-2212 (theo Giấy đăng ký xe ô tô số 007010 do Công An Tây ninh cấp ngày 27/4/2009).

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và sự thừa nhận của bị đơn có cơ sở xác định:

Vào ngày 26/05/2009, ông Phan Tiến D1 và bà Trương Mỹ D2 đã ký Ngân hàng TMCP A– Chi nhánh C (Gọi tắt là Ngân hàng A) hợp đồng tín dụng số 85/09/HĐTG-VAB/CNCC, để vay vốn tại Ngân hàng A, chi tiết các thoả thuận như phía Ngân hàng A trình bày và sự thừa nhận của bị đơn là ông D1 trong quá trình tố tụng là đúng.

Hợp đồng tín dụng trên được đảm bảo bằng xe ô tô tải mui phủ hiệu MITSUBISHI, số máy: 4D34M21149, số khung: 85PG81000310, biển số đăng ký 70K-2212 *(theo Giấy đăng ký xe ô tô số 007010 do Công An Tây ninh cấp ngày 27/4/2009)* do ông Phan Tiến D1 và Trương Mỹ D2 đứng tên chủ sở hữu, đã thế chấp cho Ngân Hàng A theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 206/HĐTC-VAB/CNCC ngày 26/5/2009, đã được chứng thực tại Phòng Công chứng số 1 - tỉnh Tây Ninh, số công chứng: 2397, quyển số 03 TP/CC-SCC/HĐGD và đăng ký giao dịch bảo đảm tại Trung tâm đăng ký giao dịch tài sản tại Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 27/5/2009.

Quá trình thực hiện hợp đồng, ông D1, bà D2 đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Tính đến ngày 18/7/2024, ông D1, bà D2 còn nợ nguyên đơn số tiền tổng cộng là 1.689.235.623 đồng (bao gồm nợ gốc là 342.748.000 đồng+ tiền lãi trong hạn là 33.603.928 đồng + lãi quá hạn tính đến ngày 18/07/2024 là 1.312.883.695 đồng). Như vậy, phía bị đơn ông D1, bà D2 đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo thỏa thuận, đã xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn.

Quá trình tố tụng bị đơn là ông D1 thừa nhận nợ như nguyên đơn yêu cầu và đồng ý trả nhưng do hoàn cảnh khó khăn nên không thể trả theo yêu cầu của nguyên đơn và yêu cầu được trả nợ thay cho vợ là bà D2. Còn bị đơn là bà D2 đã được Toà án đã triệu tập hợp lệ đến Toà để giải quyết vụ kiện nhưng không đến và cũng không cung cấp văn bản trình bày ý kiến hay bất cứ tài liệu, chứng cứ chứng minh có liên quan đến vụ kiện. Do vậy, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà D2,

căn cứ theo các tài liệu chứng cứ mà các đương sự cung cấp và chứng cứ mà Tòa thu thập được theo quy định.

[2.2] Xét yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu vợ chồng ông D1, bà D2 cùng liên đới có trách nhiệm trả nợ. Xét thấy, Hợp đồng tín dụng vay tiền do ông D1, bà D2 cùng vay, cùng thế chấp tài sản đảm bảo. Do đó đây là khoản nợ chung của vợ chồng ông D1, bà D2; việc ông D1 yêu cầu được trả nợ thay cho bà D2 không được phía nguyên đơn chấp. Vì vậy, yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở.

[2.3] Về lãi, lãi suất trong hạn và lãi suất quá hạn: Xét thấy, số tiền lãi trong hạn và quá hạn đối với khoản nợ gốc còn lại mà nguyên đơn yêu cầu là đúng và phù hợp quy định pháp luật.

[2.4] Xét thấy Hợp đồng thế chấp tài sản số 206/HĐTC-VAB/CNCC ngày 26/5/2009, đã được chứng thực tại Phòng Công chứng số 1 - tỉnh Tây Ninh, số công chứng: 2397, quyển số 03 TP/CC-SCC/HĐGD và đăng ký giao dịch bảo đảm tại Trung tâm đăng ký giao dịch tài sản tại Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 27/5/2009 giữa các bên là hợp pháp và phù hợp quy định của pháp luật.

[2.5] Xét thấy, tại phiên toà nguyên đơn xác định rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với phần lãi phạt chậm trả; xét thấy đây là sự tự nguyện của nguyên đơn; Hội đồng xét xử ghi nhận và đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện trên.

Từ những phân tích trên, căn cứ vào khoản 2 Điều 91, khoản 1 khoản 4 Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; căn cứ Án lệ số 08/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 17/10/2016 và được công bố theo quyết định số 7698/QĐ-CA ngày 17/10/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; Hội đồng xét xử nhận thấy yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận, cần buộc ông D1, bà D2 trả cho nguyên đơn số tiền tổng cộng là 1.689.235.623 đồng (bao gồm nợ gốc là 342.748.000 đồng+ tiền lãi trong hạn là 33.603.928 đồng + lãi quá hạn tính đến ngày 18/07/2024 là 1.312.883.695 đồng).

[3] Về phát biểu ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên Tòa về việc giải quyết vụ án; đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi đề nghị: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; xét thấy, đề nghị của Viện Kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên ghi nhận.

[4] Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận, nên bị đơn phải chịu tiền án phí theo quy định tại: Luật phí và Lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Hoàn trả lại cho nguyên đơn toàn bộ số tiền tạm ứng án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm b, g khoản 1 Điều 40, Điều 227, Điều 228 và Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào khoản 2 Điều 91, khoản 1 khoản 4 Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng có hiệu lực ngày 01/01/2011;

- Căn cứ vào Án lệ số 08/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 17/10/2016 và được công bố theo quyết định số 7698/QĐ-CA ngày 17/10/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao;

- Căn cứ vào Luật phí và Lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

- Căn cứ vào các Điều 6, 7a, 7b, 26, 30, 31 và 32 của Luật thi hành án dân sự (đã sửa đổi bổ sung năm 2014).

Tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại Cổ phần A về việc yêu cầu ông Phan Tiến D1 và bà Trương Mỹ D2 phải trả lãi phạt chậm trả từ lúc vi phạm hợp đồng cho đến nay.

2. Chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần A về việc yêu cầu ông Phan Tiến D1 và bà Trương Mỹ D2 có nghĩa vụ trả số tiền tổng cộng là 1.689.235.623đ (một tỉ sáu trăm tám mươi chín triệu hai trăm ba mươi lăm nghìn sáu trăm hai mươi ba đồng).

Buộc ông ông Phan Tiến D1 và bà Trương Mỹ D2 có trách nhiệm trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần A số tiền tổng cộng là 1.689.235.623đ (một tỉ sáu trăm tám mươi chín triệu hai trăm ba mươi lăm nghìn sáu trăm hai mươi ba đồng). Trong đó nợ gốc là 342.748.000đ (ba trăm bốn mươi hai triệu bảy trăm bốn mươi tám nghìn đồng), tiền lãi trong hạn là 33.603.928đ (ba mươi ba triệu sáu trăm lẽ ba nghìn chín trăm hai mươi tám đồng) và tiền lãi quá hạn tính đến ngày 18/07/2024 là 1.312.883.695đ (một tỉ ba trăm mười hai triệu tám trăm tám mươi ba nghìn sáu trăm chín mươi lăm đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, ông D1, bà D2 còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

3. Trường hợp ông D1, bà D2 không thực hiện nghĩa vụ trả nợ hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng Thương mại Cổ phần A có quyền yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền phát mãi tài sản bảo đảm là: Xe ô tô tải mui phủ hiệu MITSUBISHI, số máy: 4D34M21149, số khung: 85PG81000310, biển số đăng ký 70K-2212 (theo Giấy đăng ký xe ô tô số 007010 do Công An Tây ninh cấp ngày 27/4/2009).

Thi hành tại Chi cục thi hành án dân sự có thẩm quyền.

4. Về án phí DSST là 62.677.068đ (sáu mươi hai triệu sáu trăm bảy mươi bảy nghìn không trăm sáu mươi tám đồng) buộc ông Phan Tiến D1 và bà Trương Mỹ D2 phải nộp.

Hoàn trả lại cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần A số tiền tạm ứng án phí là 23.631.439đ (hai mươi ba triệu sáu trăm ba mươi mốt nghìn bốn trăm ba mươi chín đồng) theo biên lai thu tiền số 0033972 ngày 14/02/2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Củ Chi.

3. Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản sao bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7a, 7b, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (đã sửa đổi bổ sung năm 2014).

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND TP.HCM;
- VKSND huyện Củ Chi;
- CCTHADS huyện Củ Chi;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VP.

Hà Thị Xuân Lan